

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/DS-PT.

Ngày 02/4/2018.

V/v : “Tranh chấp về thừa kế tài
sản, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Thân Quốc Hùng.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc
Giang

-Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát
viên trung cấp.

Trong ngày 02/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2018/TLPT- DS ngày 24/01/2018 về việc:
"Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung" do bản án Dân sự sơ thẩm số
21/2017/DS - ST ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị
kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2018/QĐ-PT ngày
26/02/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐ-PT ngày 12/03/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị L, sinh năm 1940 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn TV2, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn:

2. 1. Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn TV2, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N: Luật sư Phạm Văn B - Luật
sư thuộc văn phòng luật sư Phạm Xuân A - Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt khi xét xử,
vắng mặt khi tuyên án).

2. 2. Anh Hoàng Văn K, sinh năm: 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn TV1, xã TD, huyện L, tỉnh Bắc Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Anh Hoàng Văn H, sinh năm: 1976 (Có mặt).
Địa chỉ: TV2, xã TD, huyện L, tỉnh Bắc Giang
- 3.2. Chị Trần Thị C, sinh năm: 1966(Vắng mặt).
- 3.3. Chị Hoàng Thị T, sinh năm: 1993 (Vắng mặt)
- 3.4. Anh Hoàng Văn Đ1, sinh năm: 1994 (Vắng mặt)
Đều trú tại: Số 02, TA, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
Người đại diện theo ủy quyền của chị C, chị T là bà Lưu Thị L(Có mặt).
- 3.5. Anh Hoàng Thanh T1, sinh năm: 1988 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).
Địa chỉ: Thôn TV2, xã TD, huyện L, Bắc Giang
- 3.6. Anh Nghiêm Quốc T2, sinh năm: 1966 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
- 3.7 Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1972 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Đều địa chỉ: Thôn TV2, xã TD, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
- 3.8. UBND huyện L – Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn N
Người đại diện theo ủy quyền: ông Nghiêm Phú S - Phó trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện L. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
4. Người kháng cáo: Bị đơn bị đơn ông Hoàng Văn N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08 tháng 11 năm 2016, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Lưu Thị L trình bày: Bà và ông Hoàng Văn T kết hôn năm 1961. Quá trình chung sống, vợ chồng bà có bốn người con chung gồm: Hoàng Văn N, sinh năm: 1962; Hoàng Văn K, sinh năm: 1964; Hoàng Văn Đ, sinh năm: 1966; Hoàng Văn H, sinh năm: 1976. Tài sản chung của bà và ông T tạo lập được có: quyền sử dụng diện tích đất 344m² đất ở thuộc thửa đất 595, tờ bản đồ số 6 tại thôn TV2, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất có một ngôi nhà cổ cấp bốn bốn gian, diện tích khoảng 80m² do bố mẹ chồng để lại cho, sau đó đã được anh H tu sửa; 01 gian nhà tạm diện tích khoảng 26m² do bà xây dựng, các công trình phụ nhà bếp, nhà tắm, sân, tường do anh H xây. Các công trình do anh H xây, sửa anh H nói cho bố mẹ nên là tài sản chung của bà và ông T. Ngoài ra, còn có 1452m² đất nông nghiệp thuộc thửa số 1013, tờ bản đồ số 6, thửa đất số 900, tờ bản đồ số 5; thửa đất 1202, tờ bản đồ số 05 và 360m² đất nông nghiệp thuộc xứ đồng 250 xe là được UBND giao cho gia đình bà theo định suất của ông T, bà và anh H. Toàn bộ diện tích đất ở, đất nông nghiệp năm 1993 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số C499351 ngày 30/12/1993 mang tên ông Hoàng Văn T. Ngày 01/9/2009 ông Hoàng Văn T chết, khi ông T chết không để lại di chúc. Ngày 12/3/2014 anh Hoàng Văn Đ chết, khi anh Đ chết cũng không để lại di chúc. Do giữa bà và các con Hoàng Văn N, Hoàng Văn K không thỏa thuận được việc phân chia tài

sản thừa kế, nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L chia di sản thừa kế là phần tài sản của ông Hoàng Văn T trong khối tài sản chung của vợ chồng cho các thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể bà yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất ở 344m² thuộc thửa đất 595, tờ bản đồ số 6 cùng toàn bộ tài sản xây dựng gắn liền trên thửa đất này, 1/2 tài sản là của bà, 1/2 tài sản là của ông T thì phân chia cho các thừa kế là bà và các con theo quy định của pháp luật. Do anh Đ đã chết, nên phần di sản anh Đ được hưởng thừa kế của ông T bà yêu cầu chia cho bà và chị C vợ anh Đ cùng cháu Th, Đ theo quy định của pháp luật. Về đất nông nghiệp và các tài sản khác, công sức quản lý, tôn tạo tài sản bà không yêu cầu giải quyết, không yêu cầu trích chia.

Bị đơn anh Hoàng Văn N tại biên bản ghi lời khai ngày 19/5/2017, ngày 7/8/2017 trình bày xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T, xác nhận quan hệ huyết thống giữa anh với bà L, ông T, thời gian ông T, anh Đ chết. Anh N khai bà L, ông T có sinh được năm người con gồm anh, anh K, anh Đ, anh H và một con gái nhưng người em này đã chết từ nhỏ, chỉ còn lại bốn anh em trai. Về thửa đất số 595, tờ bản đồ số 6, diện tích 344 m² tại thôn TV2, xã TD, huyện L cùng tài sản trên đất là bốn gian nhà anh khai có nguồn gốc của ông, bà nội anh để lại cho bố, mẹ anh đến năm 1993 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Hoàng Văn T. Anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L vì khi ông T còn sống, ông T và toàn thể gia đình đã thống nhất sau này khi bố, mẹ anh chết thì giao cho anh toàn bộ thửa đất cùng tài sản trên đất của bố, mẹ để anh quản lý, trông nom, thờ cúng tổ tiên vì anh là con trai trưởng. Khi ông T, bà L tuyên bố cho anh không lập giấy tờ, văn bản gì nhưng mọi người trong gia đình đều biết. Bên cạnh đó, năm 2000 ông T, bà L có nói sẽ tách cho cháu T1 (con trai anh) một phần diện tích đất giáp quốc lộ 1 (cũ), ông T, bà L đã viết giấy tặng cho T1 đất, đã mời cán bộ địa chính đến đo vẽ, làm thủ tách đất cho T1, tuy nhiên khi đưa giấy tờ lên văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã yêu cầu phải có chữ ký của người được tặng cho đất, do khi đó T1 đi nước ngoài nên không ký được, nên T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được ông, bà cho. Sau khi T1 về nước, từ năm 2010 đến nay vẫn chưa hoàn tất được thủ tục vì lý do anh Đ, anh H cản trở mẹ anh, nên bà L đã thay đổi ý kiến. Do vậy đề nghị Tòa án xem xét xác minh với UBND xã T, Văn phòng đăng ký đất đai huyện L để đảm bảo quyền lợi cho anh T1 đối với phần diện tích đất đã được cho, phần diện tích đất còn lại cùng tài sản trên đất bố anh đã cho anh là của anh.

Bị đơn anh Hoàng Văn K trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 30/8/2017 trình bày xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T, về quan hệ huyết thống giữa anh với bà L, ông T, anh N, anh Đ, anh H và thời gian ông T, anh Đ chết. Anh xác định, khi ông T còn sống, khoảng năm 1980 đã chia đất cho các con của mình, gồm chia cho anh N phần diện tích đất vợ chồng anh N đang ở là đất của ông, bà nội anh để lại, chia cho vợ chồng anh khoảng 90m² tại thửa đất hiện vợ chồng anh quản lý, sử

dụng, chia cho vợ chồng Đ khoảng 100m² sau Đ bán lại cho anh, riêng anh H chưa được bố, mẹ chia cho đất. Phần diện tích đất bà L khởi kiện 344m² và một ngôi nhà cấp 4 xây trên đất tại thôn TV2, xã TD có nguồn gốc của ông, bà nội anh đã cho bố, mẹ anh sử dụng từ trước đến nay, năm 1993 thửa đất trên đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản của ông T, bà L. Các tài sản trên đất hiện nay có ngôi nhà quán anh Đ xây từ trước, anh H đã bỏ tiền sửa sang ngôi nhà cấp bốn như nâng nền nhà, xây tường nhà, tường bao quanh đất, xây công trình phụ nhà bếp, nhà tắm, sân. Các em anh đã xây cho bố, mẹ sử dụng, nên tất cả tài sản trên là của bố, mẹ anh. Khi ông T còn sống, ông T chưa nói cho ai phần diện tích đất này, khi ông T chết không có di chúc để lại đất cho ai, anh chỉ biết ông T có nguyện vọng để nhà, đất làm nơi thờ cúng tổ tiên. Nay bà L khởi kiện, đối với ngôi nhà cấp bốn do các cụ để lại mục đích cho con cháu thờ cúng tổ tiên nên anh không nhất trí chia, các phần tài sản còn lại, bà L yêu cầu Tòa án xem xét phân chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế là quyền của bà L.

Anh Hoàng Văn H tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 09/12/2016 và các lời khai tiếp theo trình bày: Anh xác nhận lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, nguồn gốc tài sản là đúng. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị L. Anh H khai thửa đất số 595, tờ bản đồ số 6 có diện tích 344m² trên có một ngôi nhà cấp bốn là tài sản chung của bố, mẹ anh. Trong quá trình sinh sống, anh đã bỏ tiền, công sức để sửa ngôi nhà cấp bốn, cụ thể chỉ giữ lại khung gỗ, còn các phần khác của ngôi nhà anh đều đã sửa lại, anh cũng xây dựng toàn bộ các công trình khác gồm nhà bếp, nhà tắm, sân, cổng tường, riêng nhà quán cấp bốn là mẹ anh bỏ tiền xây. Những công trình anh đã xây dựng trên là cho bố, mẹ anh sử dụng nên anh đồng ý là tài sản chung của bố, mẹ anh. Nay bà L yêu cầu xem xét chia tài sản, chia thừa kế anh vẫn nhất trí tính là tài sản của bố, mẹ để chia, anh không yêu cầu trả anh. Anh H cũng xác nhận trước khi ông T chết anh không thấy ông T giao đất cho ai, ông T không có di chúc phân chia tài sản. Anh H đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật.

Chị Trần Thị C tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 14/4/2017 trình bày: Chị là vợ của anh Hoàng Văn Đ, là con dâu của ông Hoàng Văn T, bà Lưu Thị L. Chị xác nhận ông T, bà L có tài sản chung là một thửa đất diện tích 344m² tại thôn TV2, xã TD, huyện L, Bắc Giang, trên đất có một ngôi nhà cấp bốn diện tích khoảng 80m² và một nhà tạm khoảng 25m². Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chị đồng ý với yêu cầu của bà L và xin được hưởng phần di sản mà anh Đ được hưởng theo quy định của pháp luật và xin hưởng bằng tiền. Do điều kiện cộng việc, chị đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt chị.

Chị Hoàng Thị T tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 14/4/2017 trình bày: Chị là con của anh Hoàng Văn Đ và là cháu nội của bà L, ông T. Chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, đồng ý với ý kiến của mẹ chị là Trần Thị C, chị xin được

hưởng phần di sản của bố chị được hưởng theo quy định của pháp luật và xin được hưởng bằng tiền. Do điều kiện ở xa, hiện vừa học vừa đi làm nên chị xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, hòa giải, xét xử vụ án.

Anh Hoàng Văn Đ1 trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 14/6/2017: Anh là con trai của anh Hoàng Văn Đ, là cháu nội của bà L, ông Thịnh. Anh không biết gì về tài sản do ông Thịnh để lại, nhưng nếu anh được hưởng phần di sản của ông Thịnh để lại cho bố anh thì anh đồng ý nhận và xin nhận bằng tiền. Do hiện ở xa lại đang thực hiện nghĩa vụ quân sự nên anh đề nghị Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng và xét xử vắng mặt anh.

Ông Nghiêm Quốc T2 và bà Nguyễn Thị H1 tại lời khai ngày 05/7/2017 trình bày: Gia đình ông, bà có thửa đất liền kề với thửa đất của gia đình bà L hiện đang yêu cầu chia thừa kế, phần diện tích đất công bà L hiện đang sử dụng 17,3m² là thuộc diện tích đất của gia đình ông, bà đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng từ năm 1993, trước đây gia đình ông, bà sử dụng làm công đi nhưng đến năm 1995 thì chuyển công sang vị trí khác, phần đất trên sau đó bà L có đề nghị cho đi nhờ. Từ trước đến nay, ông, bà chưa bao giờ nói cho nhà bà L hay chuyển nhượng cho bà L phần đất này, gia đình ông, bà vẫn là người nộp thuế. Do đó đề nghị Tòa án xem xét không chia thừa kế phần diện tích đất này. Ông T2, bà H1 xác định hai gia đình không tranh chấp về đất nên không có đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án cho vắng mặt trong quá trình hòa giải, xét xử.

UBND huyện L, do ông Nghiêm Phú S đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo bản đồ và các tài liệu cho thấy thửa đất 595, tờ bản đồ số 6, diện tích 344m², ở thôn TV2, xã TD, huyện L ngày 30/12/1993 UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Văn T (ông T là Đại diện chủ hộ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của luật đất đai năm 1993. Năm 2003 UBND xã TD tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính, thửa đất của hộ ông T, bà L không được đo, tách theo hiện trạng sử dụng đất, không được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì khu vực này tại thời điểm đo đạc đang có tranh chấp về đất giữa các hộ dân, đến nay thửa đất trên vẫn chưa được cấp đổi và cũng chưa làm thủ tục chia tách, chuyển nhượng cho bất kỳ ai. Đối với phần diện tích đo đạc thực tế hiện nay tăng lên so với năm 1993 được cấp, có 17,3m² là phần công gia đình bà L sử dụng hiện nay, theo kiểm tra, chồng ghép với bản đồ 1993, thì phần diện tích đất trên năm 1993 đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T2 – chủ hộ liền kề. Năm 2003, nhà ông T2 không sử dụng lối đi này nên đã xây lại, do vậy khi đo vẽ bản đồ địa chính năm 2003 là đo theo hiện trạng sử dụng đất nên không đo vẽ phần lối đi này vào đất nhà ông T2. Năm 2004, nhà ông T2 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu đo đạc bản đồ năm 2003 (không bao gồm lối đi 17,3m²). Đối với gia đình ông T, bà L đến nay vẫn chưa được cấp đổi giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần diện tích đất này chưa được cơ quan nhà nước cấp cho bất kỳ ai. Đại diện UBND huyện L đề nghị cho vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Người liên quan anh Hoàng Thanh T1 đã được Tòa án gửi thông báo, triệu tập đến làm việc song anh T1 không đến để trình bày lời khai, nêu ý kiến hay có đơn yêu cầu độc lập. Ngày 10/10/2017, anh T1 có nộp đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai yêu cầu xem xét việc bà L, ông T đã cho anh phần diện tích đất 77 m² trong thửa đất bà Lyêu cầu chia thừa kế. Tại phiên tòa ngày 18/10/2017, anh T1 yêu cầu xem xét việc anh có xây một nhà để xe trên phần đất anh được cho.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xác định bà L khởi kiện là có cơ sở, đề nghị Tòa án căn cứ điều 33, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 634, 635, 636, 674, 675, 676 của BLDS 2005 đề nghị HĐXX xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Xác định thửa đất 595, tờ bản đồ số 6, diện tích 334 m² tại thôn TV2, xã TD cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của bà L, ông T. Yêu cầu Tòa án xác định $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà L và $\frac{1}{2}$ tài sản là của ông T, do ông T không để lại di chúc nên phần di sản của ông T được chia cho các thừa kế là bà L và các con gồm anh N, anh K2, anh H, anh Đ theo quy định của pháp luật. Phần của anh Đ thì bà L, chị C, anh Đ1, chị T được hưởng. Bà L đề nghị cho bà hưởng thừa kế bằng hiện vật. Đề nghị giao cho bà L toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền đất có tổng trị giá 1.410.339.000 đồng. Bà L có trách nhiệm trích chia trả cho các thừa kế khác bằng tiền theo định suất của anh N, anh K, anh H mỗi người là 144.147.900 đồng.

Bị đơn anh N không nhất trí yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà L vì xác định đất, nhà là tài sản riêng của ông Hoàng Văn T, có một phần đất do ông T được bố, mẹ cho riêng và một phần do ông T mua của ông V, bà H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông T nên là tài sản riêng của ông T. Trong thửa đất trên khi ông T còn sống đã nói cho anh phần đất có ngôi nhà cấp bốn có khung gỗ ông, bà nội anh để lại, để sau này anh thờ cúng tổ tiên và phần diện tích 77m² là ông T, bà L đã làm giấy tặng cho con anh Hoàng Thanh T1 nên không nhất trí chia. Anh N xác định không có tranh chấp với bà L, anh cũng không phải là người quản lý di sản nên anh không phải là bị đơn trong vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh N xác định việc bà L xác định anh N là bị đơn là không đúng vì căn cứ khoản 3 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì anh N không phải là người quản lý tài sản, không có tranh chấp với bà L nên đề nghị Tòa án áp dụng điểm a, b khoản 1 điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ trả lại đơn khởi kiện cho bà L vì không có tranh chấp.

Anh H trình bày nhất trí yêu cầu của nguyên đơn, anh không làm đơn yêu cầu độc lập. Anh xác định thửa đất 595, tờ bản đồ số 6 cùng tài sản trên đất có phần khung gỗ

của ngôi nhà ở cấp bốn, ki ốt xây trên diện tích 77,7m² là của bố, mẹ anh. Những tài sản anh xây dựng trên đất gồm nhà tắm, nhà bếp, nhà kho, sân, cổng, tường là do anh xây dựng cho bố mẹ anh sử dụng, nay anh vẫn xác định là của bố, mẹ anh, anh không yêu cầu trích chia công sức, tài sản. Đề nghị cho anh hưởng thừa kế bằng một phần đất, nhà.

Anh Hoàng Thanh T1 đề nghị Tòa án xem xét phần diện tích đất 77m² là của anh đã được ông bà cho, anh không đồng ý việc bà L yêu cầu chia di phần cả phần diện tích 77m² và xác định ngôi nhà để xe anh xây trên diện tích 77m², nhưng anh không xác định được giá trị vì xây dựng từ năm 2000 và bà L đã tháo dỡ nay không còn, đề nghị Tòa án xem xét cho anh.

Anh K, chị C, anh Đ1, chị T, ông T2, bà H1 và đại diện UBND huyện L vắng mặt tại phiên tòa.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS-ST ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng các điều 26; điều 35, 39; điều 70; điều 71; điều 72; điều 147; điều 235; điều 227, 228, 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 631, 633, 634, 674, 675, 676, 733, 734, 735 của Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng điểm c, d khoản 1 điều 688; điều 623; Điều 357; khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 106 Luật đất đai năm 2003 đã được sửa đổi, bổ sung. Áp dụng điều 27, điều 31 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng điều 12, điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Áp dụng khoản 7 điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí lệ phí tòa án ngày 27/02/2009; Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị L về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế.

Xác nhận thửa đất số 595, tờ bản đồ số 6, diện tích 339,5m² loại đất ở tại thôn TV2, xã TD, huyện L đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C499351 ngày 30/12/1993 cùng các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ki ốt loại A; 01 nhà ki ốt loại B; Nhà ở cấp 4 loại 1; 01 nhà vệ sinh loại A; 01 nhà bếp loại B; 01 nhà bếp loại C; 01 nhà chăn nuôi loại C; 01 nhà kho loại C; tường bao diện tích 34m²; sân lát gạch 65,77m², tổng giá trị tài sản là 1.410.339.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn) là tài sản chung của ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị L.

Xác nhận ½ khối tài sản trị giá bằng 705.169.500 đồng là của bà Lưu Thị L, ½ khối tài sản trị giá bằng 705.169.500 đồng là của ông Hoàng Văn T.

Phần di sản của ông Hoàng Văn T được chia cho các thừa kế gồm bà Lưu Thị L, anh Hoàng Văn N, anh Hoàng Văn K, anh Hoàng Văn Đ, anh Hoàng Văn H mỗi người được hưởng 141.033.900 đồng (một trăm bốn mươi một triệu không trăm ba mươi ba nghìn chín trăm đồng).

Phần di sản anh Đ được hưởng được phân chia cho bà Lưu Thị L, chị Trần Thị C, anh Hoàng Văn Đ1, chị Hoàng Thị T mỗi người được hưởng 35.258.475 đồng (ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng).

Giá trị tài sản bà L được hưởng tài sản trong khối tài sản chung và tài sản được thừa kế là: 881.461.875 đồng.

Giao cho bà L được quyền sử dụng thửa đất số 595, tờ bản đồ số 6, diện tích 339,5m² loại đất ở tại thôn TV2, xã TD, huyện L đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C499351 ngày 30/12/1993 và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ki ốt loại A; 01 nhà ki ốt loại B; Nhà ở cấp 4 loại 1; 01 nhà vệ sinh loại A; 01 nhà bếp loại B; 01 nhà bếp loại C; 01 nhà chăn nuôi loại C; 01 nhà kho loại C; tường bao diện tích 34m²; sân lát gạch 65,77m², tổng giá trị tài sản là 1.410.339.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn).

Bà L có nghĩa vụ trích chia định xuất thừa kế cho anh Hoàng Văn N 141.033.900 đồng; trích chia cho anh Hoàng Văn K 141.033.900 đồng, trích chia cho anh Hoàng Văn H 141.033.900 đồng, trích chia cho chị Trần Thị C 35.258.475 đồng, trích chia cho chị Hoàng Thị T 35.258.475 đồng, trích chia cho anh Hoàng Văn Đ1 35.258.475 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, đo vẽ thửa đất: Tổng chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá là 5.000.000 đồng. Anh N, anh K, anh H mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng. Bà L phải chịu 1.250.000 đồng. Chị C, chị T, anh Đ1 mỗi người phải chịu 250.000 đồng. Những người trên phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà L (do anh H nộp thay) tiền chi phí định giá, thẩm định phải chịu.

Án phí: Miễn án phí cho Lưu Thị L.

Anh N, anh K, anh H mỗi người phải chịu: 7.051.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Đ1, chị C, chị T mỗi người phải chịu 1.762.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Lưu Thị L 9.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2015/0002058 ngày 23/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 19/12/2017 bị đơn ông Hoàng Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Thanh T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS - ST ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lưu Thị L là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn ông Hoàng Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Thanh T1 không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và bị đơn anh Hoàng Văn N Trình bày trình bày:

Việc tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là của vợ chồng ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị L là không có căn cứ. Đây là tài sản riêng của ông T và có nguồn gốc do cha ông để lại cho ông T. Ông Hoàng Văn T được quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng tổ tiên nên ông T không được chuyển nhượng hay tặng cho ai khác. Việc để lại đất cho ông T để làm nơi thờ cúng hàng năm thì có các em của ông T là ông Hoàng Văn Đ2, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị H2 đều biết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chỉ đứng tên một mình ông Hoàng Văn T mà không ghi tên của hộ gia đình hay của vợ chồng ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị L. Việc ghi tên người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng dẫn đến việc chia đôi tài sản đang tranh chấp là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập các em của ông T để xem xét giải quyết về nguồn gốc tài sản, quyền lợi của những người này là không đảm bảo cho việc giải quyết vụ án. Theo điều 623 BLDS năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là ba mươi năm đối với bất động sản mà tài sản do cụ V (bố ông T) chết năm 1992 để lại nên các em của ông T vẫn còn thời hiệu yêu cầu chia di sản.

Bà Hoàng Thị H2 không đủ năng lực hành vi dân sự (bà H2 bị tai biến), khi Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà H2 tại nhà thì không có người Đại diện của bà H2, không có người làm chứng là không đảm bảo.

Trong diện tích đất tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chia thừa kế tại diện tích đất tờ bản đồ số 6, diện tích 344 m² tại thôn TV2, xã TD, huyện L có 77m² đất đã được ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị L làm thủ tục tặng cho anh Hoàng Thanh T1. Như vậy việc xác định cả diện tích đất này là di sản thừa kế là không đảm bảo quyền lợi cho anh T1.

Đơn khởi kiện của bà Lưu Thị L xác định anh Hoàng Văn N, anh Hoàng Văn K là bị đơn là không đúng, theo khoản 3 Điều 68 BLTTDS 2015 quy định thì bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm. Anh N và anh K không xâm phạm quyền lợi của bà L, ông có tranh chấp gì nên anh Hoàng Văn N và anh Hoàng Văn K không phải là bị đơn.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS hủy bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Thanh T1 trình bày:

Anh đồng ý với kháng cáo của ông Hoàng Văn N, phần diện tích đất 77m² anh đã được ông Hoàng Văn T và bà Lưu Thị L cho anh nên anh đề nghị không tính phần diện tích này vào để chia di sản.

Nguyên đơn bà Lưu Thị L trình bày: Bà không đồng ý với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, và không đồng ý kháng cáo của anh Hoàng Văn N và anh Hoàng Thanh T1, bà Lưu Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn H trình bày: Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh là bà Lưu Thị L, thửa đất số 595, tờ bản đồ số 6 có diện tích 344m² trên có một ngôi nhà cấp bốn là tài sản chung của bố, mẹ anh do ông bà anh để lại. Trong quá trình sinh sống, anh đã bỏ tiền, công sức để sửa ngôi nhà cấp bốn, ngoài ra anh cũng xây dựng toàn bộ các công trình khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Những công trình anh đã xây dựng trên là cho bố, mẹ anh sử dụng nên anh đồng ý là tài sản chung của bố, mẹ anh. Tại phiên tòa phúc thẩm anh không đồng ý kháng cáo của anh Hoàng Văn N và anh Hoàng Thanh T1. Giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Thanh T1. Tòa án sơ thẩm đã có thông báo và giao cho anh T1 về việc nộp tài liệu, chứng cứ làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, nhưng anh T1 không thực hiện. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn N, anh Hoàng Thanh T1, áp dụng khoản 1 Điều 308- BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Hoàng Văn N, anh Hoàng Thanh T1 được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của

anh Hoàng Văn N và anh Hoàng Thanh T1 là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về nội dung kháng cáo của bị đơn Hoàng Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thanh T1, HĐXX thấy:

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc tài sản đang có tranh chấp tại thửa đất số 595, tờ bản đồ số 6, diện tích 339,5m² loại đất ở tại thôn TV2, xã TD, huyện L theo yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Lưu Thị L là do bố mẹ chồng để lại.

Bố chồng của bà Lưu Thị L là cụ Hoàng Văn V (chết ngày 22/6/1992 Âm lịch), cụ Nguyễn Thị B (chết ngày 17/6/1980 Âm lịch). Cụ V và cụ B có 04 người con là ông Hoàng Văn T, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị H2 và ông Hoàng Văn Đ2.

Năm 1960 ông Hoàng Văn T kết hôn với bà Lưu Thị L, vợ chồng ông T chung sống cùng bố mẹ ông T trên thửa đất hiện đang có tranh chấp. Tài sản của cụ V và cụ B gồm có quyền sử dụng đất và ngôi nhà gỗ lim 04 gian cùng các công trình xây dựng trên đất phục vụ sinh hoạt gia đình.

Khi còn sống cụ Hoàng Văn V đã thống nhất quan điểm trong gia đình sau này chết thì tài sản nhà, đất giao lại cho ông Hoàng Văn T quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên vì ông T là con trai trưởng của gia đình.

Trong quá trình quản lý, sử dụng nhà đất vợ chồng ông T có công sức tôn tạo duy trì tài sản trên đất. Năm 1980 cụ B chết, năm 1992 cụ V chết mà không để lại di chúc về thừa kế tài sản.

Năm 1993 ông T kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C499351 ngày 30/12/1993 mang tên ông Hoàng Văn T.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm ông Hoàng Văn Đ2, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị H2 là con cụ Hoàng Văn V có đơn đề nghị Tòa án xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS - ST ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L. Các ông bà không đồng ý việc bà Lưu Thị L chia di sản thừa kế là tài sản của cha ông để lại làm nơi thờ cúng. Xác định căn nhà 4 gian gỗ lim và các công trình xây dựng trên diện tích đất 344m² đất ở, thuộc thửa đất 595, tờ bản đồ số 6 tại thôn TV2, xã TD, huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản cụ V khi còn sống đã thống nhất giao cho ông T (là con trai trưởng) quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Do đó

đây là nơi mà các ngày giỗ, Tết hàng năm con cháu tụ họp về thắp hương tưởng nhớ tổ tiên nên không đồng ý việc chia thừa kế tài sản của bà Lưu Thị L. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ông Đ2, bà H1, bà H2.

HĐXX xét thấy đây là tình tiết mới xuất hiện trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn T nhưng tài sản trên đất có 04 gian nhà gỗ lim vẫn còn tồn tại từ thời cụ V, cụ B còn sống và đã được bà Lưu Thị L cùng các đương sự khác trong vụ án thừa nhận.

Theo quy định tại Điều 623- Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Cụ Nguyễn Thị B chết ngày 17/6/1980 (Âm lịch), cụ Hoàng Văn V chết ngày 22/6/1992 (Âm lịch) nhưng không để lại di chúc nên thời hiệu để hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Văn V yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn. Cụ V và cụ B có 04 người con là ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn Đ2, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị H2. Ông Hoàng Văn Đ2, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị H2 đều có đơn đề nghị tòa án xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi, HĐXX xét thấy yêu cầu của các ông bà là có căn cứ. Để giải quyết vụ án được triệt để và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Tòa án cần phải triệu tập ông Hoàng Văn Đ2, bà Hoàng Thị H1, bà Hoàng Thị H2 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Qua đó xem xét đánh giá xác định nguồn gốc tài sản nhà và đất, di sản thừa kế, hàng thừa kế của các bên có liên quan đến tài sản tranh chấp.

Nội dung nêu trên Tòa án không thể bổ sung, giải quyết khắc phục tại phiên tòa phúc thẩm được. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn N, anh Hoàng Thanh T1 hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về nội dung, do hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS - ST ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang nên nội dung kháng cáo của bị đơn là anh Hoàng Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Thanh T1 , HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết mà sẽ được giải quyết trong quá trình xét xử sơ thẩm lại vụ án.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 3, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Về nghĩa vụ chịu án phí sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Hoàn trả các đương sự kháng cáo số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 6, Điều 68; khoản 3, Điều 148; khoản 3, Điều 296; khoản 3, Điều 308; Điều 310- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hoàng Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thanh T1.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2017/DS - ST ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã xét xử về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung” giữa nguyên đơn là bà Lưu Thị L với đồng bị đơn là anh Hoàng Văn N; anh Hoàng Văn K; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn H, chị Trần Thị C, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn Đ1, anh Hoàng Thanh T1, anh Nghiêm Quốc T2, chị Nguyễn Thị H1; UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả anh Hoàng Văn N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai tạm ứng án phí số: AA/2016/0004233 ngày 20/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hoàn trả anh Hoàng Thanh T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0004232 ngày 20/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Thân Quốc Hùng Hoàng Thị Thu Hiền

Ong Thân Thắng